

## DANH SÁCH ĐƯỢC TẶNG GIẤY KHEN

Thành tích trong Hội thi giải Toán và các môn Khoa học bằng tiếng Anh cấp tỉnh  
Năm học 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng năm 2023  
của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định)

### I. CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

| TT  | Họ và tên            | Lớp | Trường                   | Phòng GDĐT         | Đạt giải | Môn  |
|-----|----------------------|-----|--------------------------|--------------------|----------|------|
| 1.  | Nguyễn Thị Hải Anh   | 8B  | THCS Trần Huy Liệu       | Huyện Vụ Bản       | Nhất     | Toán |
| 2.  | Bùi Minh Quân        | 8A3 | THCS Xuân Trường         | Huyện Xuân Trường  | Nhất     | Toán |
| 3.  | Vũ Duy Khánh         | 8A  | THCS Giao Thủy           | Huyện Giao Thủy    | Nhất     | Toán |
| 4.  | Phạm Ngọc Bảo Long   | 8   | THCS Đào Sư Tích         | Huyện Trực Ninh    | Nhất     | Toán |
| 5.  | Nguyễn Nhật Minh     | 8   | THCS thị trấn Ninh Cường | Huyện Trực Ninh    | Nhất     | Toán |
| 6.  | Đỗ Vũ Thái           | 8A  | THCS Giao Thủy           | Huyện Giao Thủy    | Nhất     | Toán |
| 7.  | Phạm Minh Quang      | 8A1 | THCS Lê Quý Đôn          | Huyện Ý Yên        | Nhất     | Toán |
| 8.  | Lê Đức Anh B         | 8A3 | THCS Trần Đăng Ninh      | Thành phố Nam Định | Nhất     | Toán |
| 9.  | Vũ Bảo Châu          | 8A  | THCS Giao Thủy           | Huyện Giao Thủy    | Nhất     | Toán |
| 10. | Trần Thu Hương       | 8B  | THCS Trần Huy Liệu       | Huyện Vụ Bản       | Nhì      | Toán |
| 11. | Đặng Khánh Huyền     | 8B  | THCS Trần Huy Liệu       | Huyện Vụ Bản       | Nhì      | Toán |
| 12. | Nguyễn Mậu Nhật Dũng | 8   | THCS Đào Sư Tích         | Huyện Trực Ninh    | Nhì      | Toán |
| 13. | Trần Thị Thanh Hằng  | 8A  | THCS Nguyễn Hiền         | Huyện Nam Trực     | Nhì      | Toán |
| 14. | Vũ Thu Ngân          | 8B  | THCS Trần Huy Liệu       | Huyện Vụ Bản       | Nhì      | Toán |
| 15. | Đặng Quang Minh      | 8A  | THCS Giao Thủy           | Huyện Giao Thủy    | Nhì      | Toán |
| 16. | Cao Vũ Hương Thảo    | 8A  | THCS Giao Thủy           | Huyện Giao Thủy    | Nhì      | Toán |
| 17. | Nguyễn Hà An         | 8A3 | THCS Xuân Trường         | Huyện Xuân Trường  | Nhì      | Toán |
| 18. | Cao Trịnh Gia Phúc   | 8B  | THCS Trần Huy Liệu       | Huyện Vụ Bản       | Nhì      | Toán |
| 19. | Cao Đức Trọng        | 8A  | THCS Giao Thủy           | Huyện Giao Thủy    | Nhì      | Toán |
| 20. | Nguyễn Tuấn Anh      | 8A1 | THCS Lê Quý Đôn          | Huyện Ý Yên        | Nhì      | Toán |
| 21. | Phạm Tuấn Đạt        | 8   | THCS thị trấn Ninh Cường | Huyện Trực Ninh    | Nhì      | Toán |

| TT  | Họ và tên            | Lớp | Trường              | Phòng GDĐT         | Đạt giải | Môn  |
|-----|----------------------|-----|---------------------|--------------------|----------|------|
| 22. | Phạm Trường Giang    | 8B  | THCS Trần Huy Liệu  | Huyện Vụ Bản       | Nhì      | Toán |
| 23. | Trần Thị Ngọc Tâm    | 8B  | THCS Trần Huy Liệu  | Huyện Vụ Bản       | Nhì      | Toán |
| 24. | Đoàn Bảo Ngọc        | 8A  | THCS Nguyễn Hiền    | Huyện Nam Trực     | Nhì      | Toán |
| 25. | Phạm Thị Yến Chi     | 8A  | THCS Giao Thủy      | Huyện Giao Thủy    | Nhì      | Toán |
| 26. | Hoàng Hồng Anh       | 8A3 | THCS Trần Đăng Ninh | Thành phố Nam Định | Ba       | Toán |
| 27. | Trần Tất Thắng       | 8A3 | THCS Xuân Trường    | Huyện Xuân Trường  | Ba       | Toán |
| 28. | Trần Hải Anh         | 8A  | THCS Nguyễn Hiền    | Huyện Nam Trực     | Ba       | Toán |
| 29. | Phạm Quốc An         | 8A  | THCS Giao Thủy      | Huyện Giao Thủy    | Ba       | Toán |
| 30. | Nguyễn Minh Đăng     | 8A1 | THCS Lê Quý Đôn     | Huyện Ý Yên        | Ba       | Toán |
| 31. | Trần Khánh Ly        | 8A1 | THCS Lê Quý Đôn     | Huyện Ý Yên        | Ba       | Toán |
| 32. | Bùi Đức Quang        | 8A3 | THCS Xuân Trường    | Huyện Xuân Trường  | Ba       | Toán |
| 33. | Mai Xuân Khải        | 8B  | THCS Trần Huy Liệu  | Huyện Vụ Bản       | Ba       | Toán |
| 34. | Phạm Hoàng Duy       | 8A3 | THCS Trần Đăng Ninh | Thành phố Nam Định | Ba       | Toán |
| 35. | Nguyễn Đăng Phúc Sơn | 8A  | THCS Nguyễn Hiền    | Huyện Nam Trực     | Ba       | Toán |
| 36. | Đặng Đức Thanh       | 8A  | THCS Giao Thủy      | Huyện Giao Thủy    | Ba       | Toán |
| 37. | Nguyễn Bảo Linh      | 8A1 | THCS Nghĩa Hưng     | Huyện Nghĩa Hưng   | Ba       | Toán |
| 38. | Phạm Phúc Hưng       | 8A3 | THCS Xuân Trường    | Huyện Xuân Trường  | Ba       | Toán |
| 39. | Trần Ngọc Khang      | 8B  | THCS Trần Huy Liệu  | Huyện Vụ Bản       | Ba       | Toán |
| 40. | Bùi Thị Thương       | 8A  | THCS Nguyễn Hiền    | Huyện Nam Trực     | Ba       | Toán |
| 41. | Nguyễn Tiên Đạt      | 8A1 | THCS Lê Quý Đôn     | Huyện Ý Yên        | Ba       | Toán |
| 42. | Trần Thị Ngọc Hà     | 8B  | THCS Trần Huy Liệu  | Huyện Vụ Bản       | Ba       | Toán |
| 43. | Nguyễn Minh Khôi     | 8B  | THCS Trần Huy Liệu  | Huyện Vụ Bản       | Ba       | Toán |
| 44. | Trần Thảo Vy         | 8A3 | THCS Trần Đăng Ninh | Thành phố Nam Định | Ba       | Toán |
| 45. | Nguyễn Ngọc Anh Thư  | 8A  | THCS Nguyễn Hiền    | Huyện Nam Trực     | Ba       | Toán |
| 46. | Phạm Khánh Linh      | 8A1 | THCS Lê Quý Đôn     | Huyện Ý Yên        | Ba       | Toán |
| 47. | Trần Phú Bảo Long    | 8A  | THCS Giao Thủy      | Huyện Giao Thủy    | Ba       | Toán |

| TT  | Họ và tên           | Lớp | Trường              | Phòng GDĐT         | Đạt giải | Môn  |
|-----|---------------------|-----|---------------------|--------------------|----------|------|
| 48. | Vũ Ngọc Minh        | 8A3 | THCS Trần Đăng Ninh | Thành phố Nam Định | Ba       | Toán |
| 49. | Nguyễn Đức Minh     | 8A3 | THCS Trần Đăng Ninh | Thành phố Nam Định | Ba       | Toán |
| 50. | Tô Vũ Thu Thảo      | 8A  | THCS Nguyễn Hiền    | Huyện Nam Trực     | Ba       | Toán |
| 51. | Trần Mai Phương     | 8A1 | THCS Nghĩa Hưng     | Huyện Nghĩa Hưng   | Ba       | Toán |
| 52. | Nguyễn Việt Hùng    | 8A3 | THCS Xuân Trường    | Huyện Xuân Trường  | Ba       | Toán |
| 53. | Nguyễn Duy Minh Đức | 8A3 | THCS Trần Đăng Ninh | Thành phố Nam Định | Ba       | Toán |

## II. CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

| TT  | Họ và tên              | Lớp       | Trường                    | Đạt giải | Môn  |
|-----|------------------------|-----------|---------------------------|----------|------|
| 1.  | Phạm Tuấn Khôi         | 10 Toán 1 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất     | Toán |
| 2.  | Ngô Tùng Lâm           | 10 Toán 1 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất     | Toán |
| 3.  | Trần Thị Hương Lan     | 10A1      | THPT Mỹ Lộc               | Nhất     | Toán |
| 4.  | Đỗ Phan Anh            | 10 Toán 2 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất     | Toán |
| 5.  | Nguyễn Đức Khải        | 10B2      | THPT Giao Thủy            | Nhất     | Toán |
| 6.  | Phạm Đức Lộc           | 10 Toán 1 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất     | Toán |
| 7.  | Lê Đức Phát            | 10 Toán 2 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất     | Toán |
| 8.  | Hồ Minh Quang          | 10 Toán 2 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất     | Toán |
| 9.  | Nguyễn Anh Khoa        | 10 Toán 2 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì      | Toán |
| 10. | Vũ Thanh Phong         | 10A2      | THPT Giao Thủy            | Nhì      | Toán |
| 11. | Mai Lê Hiền Anh        | 10 Toán 1 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì      | Toán |
| 12. | Bùi Quang Minh         | 10 Toán 1 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì      | Toán |
| 13. | Nguyễn Thị Hương Giang | 10 Toán 1 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì      | Toán |
| 14. | Hoàng Phương Nam       | 10 Toán 1 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì      | Toán |
| 15. | Phạm Mai Trang         | 10A1      | THPT Mỹ Lộc               | Nhì      | Toán |
| 16. | Lưu Thu Hiền           | 10A4      | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì      | Toán |
| 17. | Bùi Huy Hoàng          | 10 Toán 2 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì      | Toán |
| 18. | Nguyễn Minh Thái       | 10 Toán 1 | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì      | Toán |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>      | <b>Lớp</b> | <b>Trường</b>             | <b>Đạt giải</b> | <b>Môn</b> |
|-----------|-----------------------|------------|---------------------------|-----------------|------------|
| 19.       | Bùi Đức Duẩn          | 10 Toán 2  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Toán       |
| 20.       | Bùi Đức Phát          | 10 Toán 2  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Toán       |
| 21.       | Nguyễn Hải Anh        | 10A10      | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Toán       |
| 22.       | Phạm Ngọc Đồng        | 10 Toán 2  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Toán       |
| 23.       | Trần Quốc Khải        | 10A1       | THPT Nguyễn Bỉnh          | Nhì             | Toán       |
| 24.       | Nguyễn Đình Minh      | 10A1       | THPT Hoàng Văn Thụ        | Nhì             | Toán       |
| 25.       | Trần Anh Quân         | 10A1       | THPT Lý Tự Trọng          | Nhì             | Toán       |
| 26.       | Lê Nguyễn Hoàng Anh   | 10 Toán 2  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Toán       |
| 27.       | Nguyễn Ngọc Quang     | 10 Toán 2  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Toán       |
| 28.       | Ninh Viết Duy Đài     | 10 Toán 2  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Toán       |
| 29.       | Trần Gia Huy          | 10 Toán 2  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Toán       |
| 30.       | Trương Thị Lâm Oanh   | 10A10      | THPT Tổng Văn Trân        | Ba              | Toán       |
| 31.       | Nguyễn Vũ Phương Thủy | 10A1       | THPT Giao Thủy            | Ba              | Toán       |
| 32.       | Nguyễn Đức Phú        | 10A1       | THPT A Hải Hậu            | Ba              | Toán       |
| 33.       | Trần Gia Bảo          | 10A1       | THPT Giao Thủy            | Ba              | Toán       |
| 34.       | Phạm Lan Nhi          | 10G        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Toán       |
| 35.       | Nguyễn Đức Nghĩa      | 10 Toán 1  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Toán       |
| 36.       | Phạm Văn Hưng         | 10A1       | THPT Hoàng Văn Thụ        | Ba              | Toán       |
| 37.       | Nguyễn Thị Ánh Thư    | 10A        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Toán       |
| 38.       | Nguyễn Anh Thư        | 10A10      | THPT Tổng Văn Trân        | Ba              | Toán       |
| 39.       | Bùi Thị Ngọc Bích     | 10G        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Toán       |
| 40.       | Nguyễn Tuấn Điệp      | 10A        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Toán       |
| 41.       | Hoàng Minh Diệu       | 10A1       | THPT Mỹ Lộc               | Ba              | Toán       |
| 42.       | Hoàng Thanh Hải       | 10A1       | THPT A Hải Hậu            | Ba              | Toán       |
| 43.       | Lại Minh Đức          | 10A1       | THPT A Hải Hậu            | Ba              | Toán       |
| 44.       | Nguyễn Thị Khánh Linh | 10A1       | THPT A Hải Hậu            | Ba              | Toán       |
| 45.       | Đặng Tuấn Anh         | 10A1       | THPT Mỹ Lộc               | Ba              | Toán       |
| 46.       | Vũ Minh Hiếu          | 10A1       | THPT Trực Ninh            | Ba              | Toán       |
| 47.       | Nguyễn Thị Thùy Linh  | 10A1       | THPT A Hải Hậu            | Ba              | Toán       |
| 48.       | Lê Thành Trung        | 10 Toán 1  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Toán       |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>      | <b>Lớp</b> | <b>Trường</b>             | <b>Đạt giải</b> | <b>Môn</b> |
|-----------|-----------------------|------------|---------------------------|-----------------|------------|
| 49.       | Trần Minh Châu        | 10A4       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Toán       |
| 50.       | Hoàng Đức Đại         | 10A1       | THPT Mỹ Lộc               | Ba              | Toán       |
| 51.       | Bùi Thị Linh Nhi      | 10A1       | THPT Nam Trực             | Ba              | Toán       |
| 52.       | Trần Thị Ngọc Xoan    | 10A4       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Toán       |
| 53.       | Phạm Thành Nam        | 11A1       | THPT Lê Quý Đôn           | Nhất            | Toán       |
| 54.       | Nguyễn Đức Mạnh       | 11A1       | THPT Mỹ Lộc               | Nhất            | Toán       |
| 55.       | Hoàng Thị Hương Giang | 11A1       | THPT A Hải Hậu            | Nhất            | Toán       |
| 56.       | Vũ Duy Hưng           | 11A1       | THPT A Hải Hậu            | Nhất            | Toán       |
| 57.       | Nguyễn Huy Du         | 11A1       | THPT Lý Tự Trọng          | Nhất            | Toán       |
| 58.       | Lâm Việt Phúc         | 11A1       | THPT Lý Tự Trọng          | Nhất            | Toán       |
| 59.       | Bùi Thị Bích Phượng   | 11A1       | THPT Giao Thủy            | Nhất            | Toán       |
| 60.       | Nguyễn Thị Ngọc Linh  | 11A1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Nhất            | Toán       |
| 61.       | Nguyễn Bảo Ngọc       | 11A6       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Toán       |
| 62.       | Nguyễn Sỹ Đạt         | 11A1       | THPT Tống Văn Trân        | Nhì             | Toán       |
| 63.       | Phạm Thu Phương       | 11A1       | THPT Lương Thế Vinh       | Nhì             | Toán       |
| 64.       | Đỗ Đức Huy            | 11A1       | THPT Hoàng Văn Thụ        | Nhì             | Toán       |
| 65.       | Nguyễn Thị Tường Vi   | 11 Toán 1  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Toán       |
| 66.       | Vũ Thị Bích Ngọc      | 11A6       | THPT Trần Hưng Đạo        | Nhì             | Toán       |
| 67.       | Trần Ngọc Châu Anh    | 11A1       | THPT Lê Quý Đôn           | Nhì             | Toán       |
| 68.       | Đỗ Lê Duy             | 11A1       | THPT A Hải Hậu            | Nhì             | Toán       |
| 69.       | Phạm Thị Trà My       | 11A1       | THPT Giao Thủy            | Nhì             | Toán       |
| 70.       | Nguyễn Tiến Quang     | 11 Toán 2  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Toán       |
| 71.       | Phạm Minh Tuấn        | 11A1       | THPT Hoàng Văn Thụ        | Nhì             | Toán       |
| 72.       | Nguyễn Anh Hoàng      | 11A5       | THPT Ngô Quyền            | Nhì             | Toán       |
| 73.       | Lê Mạnh Cường         | 11A6       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Toán       |
| 74.       | Trần Hữu Đại          | 11A1       | THPT Lương Thế Vinh       | Nhì             | Toán       |
| 75.       | Lưu Hương Giang       | 11A6       | THPT Tống Văn Trân        | Nhì             | Toán       |
| 76.       | Phạm Thị Thúy Hiền    | 11A1       | THPT Lê Quý Đôn           | Ba              | Toán       |
| 77.       | Đình Văn Hiệp         | 11A1       | THPT Hoàng Văn Thụ        | Ba              | Toán       |
| 78.       | Nguyễn Việt Anh       | 11A6       | THPT Nguyễn Khuyến        | Ba              | Toán       |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>     | <b>Lớp</b> | <b>Trường</b>             | <b>Đạt giải</b> | <b>Môn</b> |
|-----------|----------------------|------------|---------------------------|-----------------|------------|
| 79.       | Vũ Thị Thơm          | 11A1       | THPT Nguyễn Bính          | Ba              | Toán       |
| 80.       | Nguyễn Minh Nhật     | 11A1       | THPT Tống Văn Trân        | Ba              | Toán       |
| 81.       | Nguyễn Phương Thảo   | 11A1       | THPT Giao Thủy            | Ba              | Toán       |
| 82.       | Nguyễn Thị Ngọc Anh  | 11A1       | THPT Tống Văn Trân        | Ba              | Toán       |
| 83.       | Trần Minh Nhật       | 11A1       | THPT Mỹ Lộc               | Ba              | Toán       |
| 84.       | Phạm Đức Hoàng Tuấn  | 11A1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Ba              | Toán       |
| 85.       | Trần Duy Khánh       | 11A2       | THPT Lê Quý Đôn           | Ba              | Toán       |
| 86.       | Trần Duy Ngọc        | 11A1       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Toán       |
| 87.       | Đoàn Minh Hiệp       | 11A6       | THPT Nam Trực             | Ba              | Toán       |
| 88.       | Nguyễn Thành Long    | 11 Toán 2  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Toán       |
| 89.       | Phạm Yến Ngọc        | 11A1       | THPT Nguyễn Bính          | Ba              | Toán       |
| 90.       | Trần Đức Thùy Linh   | 11 Toán 1  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Toán       |
| 91.       | Nguyễn Phương Thảo   | 11 Toán 1  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Toán       |
| 92.       | Vũ Lương Bằng        | 11A1       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Toán       |
| 93.       | Phạm Minh Hải        | 11A1       | THPT A Hải Hậu            | Ba              | Toán       |
| 94.       | Đoàn Thị Bảo Ngân    | 11A6       | THPT Nam Trực             | Ba              | Toán       |
| 95.       | Vũ Khánh Linh        | 11A1       | THPT Xuân Trường          | Ba              | Toán       |
| 96.       | Đoàn Anh Minh        | 11A        | THPT Nguyễn Trãi          | Ba              | Toán       |
| 97.       | Nguyễn Tiến Thịnh    | 11 Toán 2  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Toán       |
| 98.       | Phạm Đức Lộc         | 11E        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Toán       |
| 99.       | Nguyễn Hà My         | 11 Toán 1  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Toán       |
| 100.      | Nguyễn Thùy Trang    | 11 Toán 1  | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Toán       |
| 101.      | Ninh Thị Khánh Huyền | 11A1       | THPT Tống Văn Trân        | Ba              | Toán       |
| 102.      | Vũ Ánh Nguyệt        | 11A6       | THPT Nguyễn Khuyến        | Ba              | Toán       |
| 103.      | Mai Thị Phương       | 11A1       | THPT Lương Thế Vinh       | Ba              | Toán       |
| 104.      | Trần Vũ Huy          | 11A1       | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Vật lí     |
| 105.      | Phan Kim Chi         | 11A1       | THPT Giao Thủy            | Nhất            | Vật lí     |
| 106.      | Đỗ Thế Doanh         | 11A6       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhất            | Vật lí     |
| 107.      | Trần Huy Hoàng       | 11A1       | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Vật lí     |
| 108.      | Phạm Đức Anh         | 11 E1      | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Vật lí     |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>      | <b>Lớp</b> | <b>Trường</b>             | <b>Đạt giải</b> | <b>Môn</b> |
|-----------|-----------------------|------------|---------------------------|-----------------|------------|
| 109.      | Nguyễn Thế Phúc       | 11A1       | THPT Giao Thủy            | Nhất            | Vật lí     |
| 110.      | Nguyễn Minh Thỏa      | 11A1       | THPT Xuân Trường B        | Nhì             | Vật lí     |
| 111.      | Ninh Viết Dũng        | 11A1       | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Vật lí     |
| 112.      | Hoàng An Khang        | 11A1       | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Vật lí     |
| 113.      | Nguyễn Anh Vũ         | 11A5       | THPT Tổng Văn Trân        | Nhì             | Vật lí     |
| 114.      | Dương Tuấn Phong      | 11A3       | THPT Trần Hưng Đạo        | Nhì             | Vật lí     |
| 115.      | Nguyễn Đức Huy        | 11A1       | THPT A Hải Hậu            | Nhì             | Vật lí     |
| 116.      | Đinh Thị Khánh Ly     | 11A        | THPT Trực Ninh B          | Nhì             | Vật lí     |
| 117.      | Lê Ngọc Mạnh          | 11A1       | THPT Xuân Trường B        | Nhì             | Vật lí     |
| 118.      | Mai Ánh Ngọc          | 11A1       | THPT Giao Thủy            | Nhì             | Vật lí     |
| 119.      | Nguyễn Minh Hoàng     | 11A1       | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Vật lí     |
| 120.      | Lê Thị Mai Huê        | 11A1       | THPT Xuân Trường B        | Nhì             | Vật lí     |
| 121.      | Tô Đoàn Thục Mỹ       | 11A1       | THPT Nam Trực             | Nhì             | Vật lí     |
| 122.      | Đỗ Huy Du             | 11A1       | THPT A Hải Hậu            | Nhì             | Vật lí     |
| 123.      | Đinh Thị Minh Tâm     | 11A2       | THPT Lý Tự Trọng          | Nhì             | Vật lí     |
| 124.      | Hoàng Thu Hoài        | 11A6       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Vật lí     |
| 125.      | Đoàn Thị Ngọc Trâm    | 11A1       | THPT Lê Quý Đôn           | Nhì             | Vật lí     |
| 126.      | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | 11A1       | THPT Nguyễn Đức Thuận     | Ba              | Vật lí     |
| 127.      | Trần Huy Hoàn         | 11A1       | THPT Hoàng Văn Thụ        | Ba              | Vật lí     |
| 128.      | Nguyễn Thành Nam      | 11A6       | THPT Nguyễn Khuyến        | Ba              | Vật lí     |
| 129.      | Nguyễn Thị Nhâm       | 11A        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Vật lí     |
| 130.      | Nguyễn Đức Toàn       | 11A4       | THPT Mỹ Lộc               | Ba              | Vật lí     |
| 131.      | Hoàng Khắc Việt Tường | 11A4       | THPT Nguyễn Huệ           | Ba              | Vật lí     |
| 132.      | Nguyễn Minh Ngọc      | 11A1       | THPT Nguyễn Đức Thuận     | Ba              | Vật lí     |
| 133.      | Nguyễn Thị Hồng Anh   | 11A        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Vật lí     |
| 134.      | Nguyễn Lương Bằng     | 11A        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Vật lí     |
| 135.      | Nguyễn Tiến Anh       | 11A1       | THPT Tổng Văn Trân        | Ba              | Vật lí     |
| 136.      | Vũ Thùy Dương         | 11A1       | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Vật lí     |
| 137.      | Ngô Doãn Duy          | 11A1       | THPT Lê Quý Đôn           | Ba              | Vật lí     |
| 138.      | Trần Phương Anh       | 11A3       | THPT Mỹ Lộc               | Ba              | Vật lí     |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>    | <b>Lớp</b> | <b>Trường</b>             | <b>Đạt giải</b> | <b>Môn</b> |
|-----------|---------------------|------------|---------------------------|-----------------|------------|
| 139.      | Đoàn Tuấn Minh      | 11A1       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Vật lí     |
| 140.      | Vũ Thị Hồng Lan     | 11A1       | THPT Nguyễn Đức Thuận     | Ba              | Vật lí     |
| 141.      | Phạm Thị Ánh Tuyết  | 11A1       | THPT Nguyễn Đức Thuận     | Ba              | Vật lí     |
| 142.      | Trần Hoàng Anh      | 11A1       | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Vật lí     |
| 143.      | Vũ Duy Cường        | 11A1       | THPT Lê Quý Đôn           | Ba              | Vật lí     |
| 144.      | Vũ Thị Thanh Ngân   | 11A1       | THPT Nguyễn Đức Thuận     | Ba              | Vật lí     |
| 145.      | Lê Minh Đức         | 11A1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Ba              | Vật lí     |
| 146.      | Vũ Đức Duy          | 11 Hóa     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Hoá học    |
| 147.      | Vũ Hồng Nhung       | 11 Hóa     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Hoá học    |
| 148.      | Trần Minh Quân      | 11 Hóa     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Hoá học    |
| 149.      | Nguyễn Phương Linh  | 11 Hóa     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Hoá học    |
| 150.      | Đoàn Thị Bảo Ngọc   | 11 Hóa     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Hoá học    |
| 151.      | Nguyễn Huy Đức      | 11A1       | THPT A Hải Hậu            | Nhất            | Hoá học    |
| 152.      | Lê Thị Hương Giang  | 11A1       | THPT Giao Thủy            | Nhất            | Hoá học    |
| 153.      | Nguyễn Trường Giang | 11 Hóa     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Hoá học    |
| 154.      | Nguyễn Thị Thu Hoà  | 11A1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Nhì             | Hoá học    |
| 155.      | Nguyễn Quang Minh   | 11 Hóa     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Hoá học    |
| 156.      | Doãn Nam Khánh      | 11B10      | THPT Giao Thủy            | Nhì             | Hoá học    |
| 157.      | Đình Gia Phong      | 10A10      | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Hoá học    |
| 158.      | Trần Đỗ Trung Nghĩa | 11 Hóa     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Hoá học    |
| 159.      | Nguyễn Phương Nga   | 11A1       | THPT Lê Quý Đôn           | Nhì             | Hoá học    |
| 160.      | Đặng Việt Khoa      | 11 Hóa     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Hoá học    |
| 161.      | Nguyễn Chí Hào      | 11A        | THPT Trực Ninh B          | Nhì             | Hoá học    |
| 162.      | Phạm Văn Nguyên     | 11A1       | THPT Trần Hưng Đạo        | Nhì             | Hoá học    |
| 163.      | Nguyễn Thành Đạt    | 11A        | THPT Trực Ninh B          | Nhì             | Hoá học    |
| 164.      | Lê Quốc Huy         | 11A10      | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Hoá học    |
| 165.      | Vũ Thi Hoa          | 11A6       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Hoá học    |
| 166.      | Đỗ Duy Khánh        | 11A1       | THPT A Hải Hậu            | Nhì             | Hoá học    |
| 167.      | Nguyễn Tiến Thịnh   | 11A10      | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Hoá học    |
| 168.      | Đình Phương Anh     | 11A1       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Hoá học    |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>        | <b>Lớp</b> | <b>Trường</b>             | <b>Đạt giải</b> | <b>Môn</b> |
|-----------|-------------------------|------------|---------------------------|-----------------|------------|
| 169.      | Ngô Nhật Tân            | 11A10      | THPT Nguyễn Khuyến        | Ba              | Hoá học    |
| 170.      | Trần Huy Việt           | 11A1       | THPT A Hải Hậu            | Ba              | Hoá học    |
| 171.      | Mai Phương Thảo         | 11A1       | THPT Nguyễn Bính          | Ba              | Hoá học    |
| 172.      | Đỗ Hải Hoà              | 11A1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Ba              | Hoá học    |
| 173.      | Lê Văn Hội              | 11 Hóa     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Hoá học    |
| 174.      | Doãn Nam Khánh          | 11A1       | THPT Giao Thủy            | Ba              | Hoá học    |
| 175.      | Phạm Tuấn Khải          | 11A2       | THPT Xuân Trường B        | Ba              | Hoá học    |
| 176.      | Nguyễn Thị Hương Yên    | 11A1       | THPT Xuân Trường B        | Ba              | Hoá học    |
| 177.      | Phạm Hương Giang        | 11A1       | THPT A Hải Hậu            | Ba              | Hoá học    |
| 178.      | Nguyễn Đức Tiến         | 11A1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Ba              | Hoá học    |
| 179.      | Phạm Đăng Khoa          | 11A1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Ba              | Hoá học    |
| 180.      | Nguyễn Anh Tuấn         | 11A3       | THPT Xuân Trường B        | Ba              | Hoá học    |
| 181.      | Nguyễn Tuấn Anh         | 11A3       | THPT Xuân Trường B        | Ba              | Hoá học    |
| 182.      | Đặng Hoàng Hiệp         | 11A3       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Hoá học    |
| 183.      | Mai Thanh Thảo          | 11A        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Hoá học    |
| 184.      | Hoàng Tùng              | 11A2       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Hoá học    |
| 185.      | Vũ Đức Huy              | 11A3       | THPT Nguyễn Huệ           | Ba              | Hoá học    |
| 186.      | Nguyễn Yên Linh         | 11A1       | THPT Nam Trực             | Ba              | Hoá học    |
| 187.      | Trần Khánh Duy          | 11A1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Ba              | Hoá học    |
| 188.      | Nguyễn Trần Khánh Huyền | 11A3       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Hoá học    |
| 189.      | Vũ Ngọc Tuấn            | 11A1       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Hoá học    |
| 190.      | Nguyễn Thị Phương Anh   | 11A1       | THPT Tống Văn Trân        | Ba              | Hoá học    |
| 191.      | Đỗ Huy Hoàn             | 11A2       | THPT Mỹ Tho               | Ba              | Hoá học    |
| 192.      | Mai Trí Đạt             | 11A1       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Hoá học    |
| 193.      | Phan Thị Hải Yên        | 11 Sinh    | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Sinh học   |
| 194.      | Lưu Duy Anh             | 11A1       | THPT Trần Hưng Đạo        | Nhất            | Sinh học   |
| 195.      | Nguyễn Thế Hiệp         | 11 Sinh    | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Sinh học   |
| 196.      | Trần Phan Bích Thủy     | 11A10      | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhất            | Sinh học   |
| 197.      | Đoàn Ngọc Hiếu          | 10 Sinh    | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Sinh học   |
| 198.      | Lâm Khánh Chi           | 11A1       | THPT Trần Hưng Đạo        | Nhất            | Sinh học   |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>       | <b>Lớp</b> | <b>Trường</b>             | <b>Đạt giải</b> | <b>Môn</b> |
|-----------|------------------------|------------|---------------------------|-----------------|------------|
| 199.      | Nguyễn Văn Bình        | 11A8       | THPT A Hải Hậu            | Nhì             | Sinh học   |
| 200.      | Đàm Sinh Phúc          | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Sinh học   |
| 201.      | Đỗ Minh Đức            | 11A10      | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Sinh học   |
| 202.      | Trần Thị Ngọc Linh     | 11A8       | THPT A Hải Hậu            | Nhì             | Sinh học   |
| 203.      | Lê Hương Ly            | 11A6       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Sinh học   |
| 204.      | Trần Thị Diễm Quỳnh    | 11B1       | THPT Lê Quý Đôn           | Nhì             | Sinh học   |
| 205.      | Trần Đặng Hà Trang     | 11A6       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Sinh học   |
| 206.      | Trần Diệu Linh         | 11A8       | THPT A Hải Hậu            | Nhì             | Sinh học   |
| 207.      | Trần Khánh Linh        | 11A1       | THPT Trực Ninh            | Nhì             | Sinh học   |
| 208.      | Trần Thái Nguyễn Dương | 11 Sinh    | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Sinh học   |
| 209.      | Bùi Thanh Sơn          | 11A1       | THPT Giao Thủy            | Nhì             | Sinh học   |
| 210.      | Nguyễn Đức Anh         | 11A1       | THPT Giao Thủy            | Nhì             | Sinh học   |
| 211.      | Phạm Khánh Hưng        | 11 Sinh    | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Sinh học   |
| 212.      | Nguyễn Khánh Vy        | 11A1       | THPT Giao Thủy            | Nhì             | Sinh học   |
| 213.      | Phạm Khánh Linh        | 11A1       | THPT Tống Văn Trân        | Nhì             | Sinh học   |
| 214.      | Trần Quang Tùng        | 11A1       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Sinh học   |
| 215.      | Nguyễn Việt Tiến       | 11A8       | THPT A Hải Hậu            | Ba              | Sinh học   |
| 216.      | Bùi Thị Phương Nhung   | 11A2       | THPT Tống Văn Trân        | Ba              | Sinh học   |
| 217.      | Trần Thị Thiên Trang   | 11A5       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Sinh học   |
| 218.      | Trần Kiều Anh          | 11A6       | THPT Nguyễn Khuyến        | Ba              | Sinh học   |
| 219.      | Trịnh Mai Nguyệt Nga   | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Sinh học   |
| 220.      | Trần Ngọc Huy          | 11 A1      | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Sinh học   |
| 221.      | Bùi Quang Điệp         | 11A2       | THPT Tống Văn Trân        | Ba              | Sinh học   |
| 222.      | Đỗ Đức Lân             | 11B10      | THPT Giao Thủy            | Ba              | Sinh học   |
| 223.      | Lâm Diệu Linh          | 11A        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Sinh học   |
| 224.      | Trần Thị Mai Trang     | 11A1       | THPT Lê Quý Đôn           | Ba              | Sinh học   |
| 225.      | Vũ Ngọc Anh            | 11A1       | THPT Nam Trực             | Ba              | Sinh học   |
| 226.      | Trần Thị Bích Thảo     | 11A        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Sinh học   |
| 227.      | Đặng Đức Trung         | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Sinh học   |
| 228.      | Phạm Thảo Vân          | 11A1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Ba              | Sinh học   |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>       | <b>Lớp</b> | <b>Trường</b>             | <b>Đạt giải</b> | <b>Môn</b> |
|-----------|------------------------|------------|---------------------------|-----------------|------------|
| 229.      | Nguyễn Hạnh Nguyên     | 11B1       | THPT Lê Quý Đôn           | Ba              | Sinh học   |
| 230.      | Trần Thị Ngọc Hân      | 11A3       | THPT Mỹ Lộc               | Ba              | Sinh học   |
| 231.      | Phạm Trần Khánh Linh   | 11A1       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Sinh học   |
| 232.      | Nguyễn Thị Phương Hồng | 11A1       | THPT Lê Quý Đôn           | Ba              | Sinh học   |
| 233.      | Trần Thị Thu Lan       | 11A2       | THPT Lương Thế Vinh       | Ba              | Sinh học   |
| 234.      | Hoàng Minh Đức         | 10 Tin     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Tin học    |
| 235.      | Phạm Đức Thắng         | 10 Tin     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Tin học    |
| 236.      | Đặng Mai Chi           | 10 Tin     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Tin học    |
| 237.      | Trần Xuân Đàm          | 10A1       | THPT Mỹ Lộc               | Nhất            | Tin học    |
| 238.      | Nguyễn Trọng Gia Khánh | 11 Tin     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Tin học    |
| 239.      | Vũ Hoàng Tân           | 11A1       | THPT Trực Ninh            | Nhất            | Tin học    |
| 240.      | Trần Trung Tín         | 11A2       | THPT Nam Trực             | Nhất            | Tin học    |
| 241.      | Vũ Thị Ngọc Diệp       | 11B1       | THPT Giao Thủy            | Nhất            | Tin học    |
| 242.      | Đào Văn Đông           | 11A1       | THPT Xuân Trường          | Nhì             | Tin học    |
| 243.      | Bùi Thị Thanh Hương    | 10A1       | THPT Lý Tự Trọng          | Nhì             | Tin học    |
| 244.      | Đoàn Anh Minh          | 11A        | THPT Nguyễn Trãi          | Nhì             | Tin học    |
| 245.      | Phạm Minh Anh          | 10 Tin     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Tin học    |
| 246.      | Phạm Huy Hiệu          | 10A1       | THPT A Hải Hậu            | Nhì             | Tin học    |
| 247.      | Trần Đức Hưng          | 11A1       | THPT Mỹ Lộc               | Nhì             | Tin học    |
| 248.      | Trần Đăng Quang        | 11A2       | THPT Lương Thế Vinh       | Nhì             | Tin học    |
| 249.      | Nguyễn Quốc Việt       | 11A8       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Tin học    |
| 250.      | Vũ Hồng Sơn            | 10A3       | THPT Lý Tự Trọng          | Nhì             | Tin học    |
| 251.      | Nguyễn Quang Anh       | 11A1       | THPT Lê Quý Đôn           | Ba              | Tin học    |
| 252.      | Nguyễn Hải Đăng        | 10A2       | THPT A Hải Hậu            | Ba              | Tin học    |
| 253.      | Vũ Minh Hiệu           | 11A1       | THPT Trực Ninh            | Ba              | Tin học    |
| 254.      | Hoàng Minh Quân        | 10 Tin     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Tin học    |
| 255.      | Phạm Đức Trọng         | 11A2       | THPT Giao Thủy            | Ba              | Tin học    |
| 256.      | Bùi Việt Anh           | 11A1       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Tin học    |
| 257.      | Lâm Quý Đô             | 11E        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Tin học    |
| 258.      | Phạm Thế Tài Minh      | 10 Tin     | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Tin học    |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>       | <b>Lớp</b> | <b>Trường</b>             | <b>Đạt giải</b> | <b>Môn</b> |
|-----------|------------------------|------------|---------------------------|-----------------|------------|
| 259.      | Nguyễn Duy Quang       | 11A1       | THPT Hoàng Văn Thụ        | Ba              | Tin học    |
| 260.      | Lê Thị Thanh Hương     | 11A1       | THPT Hoàng Văn Thụ        | Ba              | Tin học    |
| 261.      | Lại Quốc Bình An       | 11A1       | THPT Xuân Trường          | Ba              | Tin học    |
| 262.      | Bùi Tuấn Long          | 11A1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Ba              | Tin học    |
| 263.      | Phạm Quốc Quân         | 10A9       | THPT Nguyễn Khuyến        | Ba              | Tin học    |
| 264.      | Nguyễn Minh Quang      | 10A2       | THPT Hoàng Văn Thụ        | Ba              | Tin học    |
| 265.      | Trần Anh Tuấn          | 11B10      | THPT Giao Thủy            | Ba              | Tin học    |
| 266.      | Lê Xuân Bách           | 11B6       | THPT Giao Thủy            | Ba              | Tin học    |
| 267.      | Trần Đình Mạnh         | 11A6       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Tin học    |
| 268.      | Vũ Đức Tài             | 11A2       | THPT Lương Thế Vinh       | Ba              | Tin học    |
| 269.      | Nguyễn Đức Quang       | 11A6       | THPT Tống Văn Trân        | Ba              | Tin học    |
| 270.      | Vũ Anh Đức             | 11A7       | THPT Xuân Trường          | Ba              | Tin học    |
| 271.      | Đặng Quang Hưng        | 10A2       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Tin học    |
| 272.      | Doãn Duy Lợi           | 11A1       | THPT Giao Thủy            | Ba              | Tin học    |
| 273.      | Ngô Thiện Nhân         | 10A2       | THPT Lê Quý Đôn           | Ba              | Tin học    |
| 274.      | Đỗ Nguyễn Phương Linh  | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Lịch sử    |
| 275.      | Vũ Trần Mai Chi        | 11A10      | THPT Trần Hưng Đạo        | Nhất            | Lịch sử    |
| 276.      | Trần Hữu Dự            | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhất            | Lịch sử    |
| 277.      | Nguyễn Ngân Hà         | 11A4       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhất            | Lịch sử    |
| 278.      | Nguyễn Văn Nguyên      | 11A8       | THPT Trần Hưng Đạo        | Nhất            | Lịch sử    |
| 279.      | Trịnh Hoàng Minh Thư   | 11A4       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhất            | Lịch sử    |
| 280.      | Bùi Văn Anh            | 11A8       | THPT Tống Văn Trân        | Nhì             | Lịch sử    |
| 281.      | Vũ Trọng Đức           | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Lịch sử    |
| 282.      | Trần Thanh Ngân        | 11 A2      | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Lịch sử    |
| 283.      | Nguyễn Yên Chi         | 11 A2      | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Lịch sử    |
| 284.      | Lê Thị Lâm Anh         | 11D1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Nhì             | Lịch sử    |
| 285.      | Trần Thị Phương Thảo   | 11A4       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Lịch sử    |
| 286.      | Nguyễn Thị Tuyết Trinh | 11A1       | THPT Mỹ Tho               | Nhì             | Lịch sử    |
| 287.      | Trần Thị Thu Thảo      | 11 Sứ      | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Lịch sử    |
| 288.      | Vũ Thu Uyên            | 11A6       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Lịch sử    |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>     | <b>Lớp</b> | <b>Trường</b>             | <b>Đạt giải</b> | <b>Môn</b> |
|-----------|----------------------|------------|---------------------------|-----------------|------------|
| 289.      | Vũ Thu Hà            | 11 Sử      | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Lịch sử    |
| 290.      | Đỗ Hải Yến           | 11A1       | THPT Mỹ Tho               | Nhì             | Lịch sử    |
| 291.      | Chu Ngọc Anh         | 11D1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Ba              | Lịch sử    |
| 292.      | Nguyễn Thị Thu Hiền  | 10B7       | THPT Giao Thủy            | Ba              | Lịch sử    |
| 293.      | Phạm Khánh Ly        | 11A10      | THPT Tổng Văn Trân        | Ba              | Lịch sử    |
| 294.      | Nguyễn Thu Huyền     | 11A5       | THPT Nguyễn Đức Thuận     | Ba              | Lịch sử    |
| 295.      | Phạm Hồng Sơn        | 10A9       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Lịch sử    |
| 296.      | Đới Ngọc Ánh         | 11D1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Ba              | Lịch sử    |
| 297.      | Nguyễn Linh Chi      | 11A5       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Lịch sử    |
| 298.      | Trần Trọng Tài       | 11 Sử      | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Lịch sử    |
| 299.      | Nguyễn Thị Thu Cúc   | 10A1       | THPT Giao Thủy            | Ba              | Lịch sử    |
| 300.      | Phạm Phương Loan     | 11A12      | THPT A Hải Hậu            | Ba              | Lịch sử    |
| 301.      | Trần Khánh Giang     | 11B1       | THPT Giao Thủy            | Ba              | Lịch sử    |
| 302.      | Trần Ngọc Huy        | 11A4       | THPT Mỹ Lộc               | Ba              | Lịch sử    |
| 303.      | Nguyễn Trang My      | 11A12      | THPT A Hải Hậu            | Ba              | Lịch sử    |
| 304.      | Chu Hoàng Diệu Ly    | 11D        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Lịch sử    |
| 305.      | Nguyễn Phương Thúy   | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Lịch sử    |
| 306.      | Ninh Thị Hương Lan   | 11A8       | THPT Tổng Văn Trân        | Ba              | Lịch sử    |
| 307.      | Phạm Hải Phương      | 11 A2      | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Lịch sử    |
| 308.      | Trần Phương Anh      | 11         | THPT Nguyễn Công Trứ      | Ba              | Lịch sử    |
| 309.      | Lương Thị Minh Ngọc  | 11D1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Ba              | Lịch sử    |
| 310.      | Nguyễn Tuấn Anh      | 10A9       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Lịch sử    |
| 311.      | Đoàn Thành Long      | 11A7       | THPT Nam Trực             | Ba              | Lịch sử    |
| 312.      | Trần Minh Thu        | 11D        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Lịch sử    |
| 313.      | Phạm Thu Luyến       | 11A5       | THPT Nguyễn Đức Thuận     | Nhất            | Địa lí     |
| 314.      | Cao Đại Nghĩa        | 11A7       | THPT Giao Thủy B          | Nhất            | Địa lí     |
| 315.      | Hà Việt Đức          | 11A3       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhất            | Địa lí     |
| 316.      | Trần Ngọc Hường      | 11A10      | THPT Trần Hưng Đạo        | Nhất            | Địa lí     |
| 317.      | Nguyễn Minh Nguyệt   | 11A12      | THPT A Hải Hậu            | Nhất            | Địa lí     |
| 318.      | Cao Phạm Hương Giang | 11B1       | THPT Giao Thủy            | Nhất            | Địa lí     |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>      | <b>Lớp</b> | <b>Trường</b>             | <b>Đạt giải</b> | <b>Môn</b> |
|-----------|-----------------------|------------|---------------------------|-----------------|------------|
| 319.      | Hoàng Nhật Linh       | 11A7       | THPT Giao Thủy B          | Nhì             | Địa lí     |
| 320.      | Vũ Khánh Huyền        | 11A7       | THPT Giao Thủy B          | Nhì             | Địa lí     |
| 321.      | Nguyễn Hoàng Yến      | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Địa lí     |
| 322.      | Vũ Minh Hiếu Ngân     | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Địa lí     |
| 323.      | Đình Đức Anh          | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Địa lí     |
| 324.      | Bùi Quang Anh         | 11A7       | THPT Giao Thủy B          | Nhì             | Địa lí     |
| 325.      | Nguyễn Thị Thanh Dịu  | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Địa lí     |
| 326.      | Nguyễn Thị Thu Ngân   | 11A7       | THPT Giao Thủy B          | Nhì             | Địa lí     |
| 327.      | Đỗ Thị Hồng Nhung     | 11A8       | THPT Tống Văn Trân        | Nhì             | Địa lí     |
| 328.      | Nguyễn Khánh Linh     | 11A12      | THPT A Hải Hậu            | Nhì             | Địa lí     |
| 329.      | Trần Phương Ngân      | 11D        | THPT Trực Ninh B          | Nhì             | Địa lí     |
| 330.      | Nguyễn Bảo Trâm       | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Nhì             | Địa lí     |
| 331.      | Nguyễn Duy Anh        | 11A3       | THPT Nguyễn Khuyến        | Nhì             | Địa lí     |
| 332.      | Bùi Trần Bảo Châu     | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Địa lí     |
| 333.      | Lê Thị Hiền           | 11A5       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Địa lí     |
| 334.      | Phạm Thị Nhung        | 11A5       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Địa lí     |
| 335.      | Trần Thị Hương Giang  | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Địa lí     |
| 336.      | Vũ Thùy Linh          | 11D        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Địa lí     |
| 337.      | Đoàn Phương Linh      | 11A4       | THPT Nguyễn Khuyến        | Ba              | Địa lí     |
| 338.      | Nguyễn Thị Thùy Linh  | 11A6       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Địa lí     |
| 339.      | Phạm Minh Quân        | 11A6       | THPT Mỹ Lộc               | Ba              | Địa lí     |
| 340.      | Nguyễn Thanh Hằng     | 11A8       | THPT Tống Văn Trân        | Ba              | Địa lí     |
| 341.      | Nguyễn Thúy Ngân      | 11A5       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Địa lí     |
| 342.      | Trần Hoàng Phương Anh | 11A3       | THPT Trần Hưng Đạo        | Ba              | Địa lí     |
| 343.      | Nguyễn Thị Minh Hằng  | 11 Anh 1   | THPT chuyên Lê Hồng Phong | Ba              | Địa lí     |
| 344.      | Nguyễn Thị Như Quỳnh  | 11A4       | THPT Nguyễn Khuyến        | Ba              | Địa lí     |
| 345.      | Phạm Ngọc Quỳnh       | 11D1       | THPT A Nghĩa Hưng         | Ba              | Địa lí     |
| 346.      | Phạm Ngọc Thành       | 11A6       | THPT Lý Tự Trọng          | Ba              | Địa lí     |
| 347.      | Bùi Thanh Tâm         | 11A5       | THPT Nguyễn Đức Thuận     | Ba              | Địa lí     |
| 348.      | Nguyễn Thị Vân Anh    | 11D        | THPT Trực Ninh B          | Ba              | Địa lí     |

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>  | <b>Lớp</b> | <b>Trường</b>     | <b>Đạt giải</b> | <b>Môn</b> |
|-----------|-------------------|------------|-------------------|-----------------|------------|
| 349.      | Hoàng Ngọc Hà     | 11T1       | THPT A Nghĩa Hưng | Ba              | Địa lí     |
| 350.      | Đoàn Phương Linh  | 11A5       | THPT Lý Tự Trọng  | Ba              | Địa lí     |
| 351.      | Đặng Thị Thu Uyên | 11A7       | THPT Mỹ Lộc       | Ba              | Địa lí     |

*(Danh sách trên có tổng số 404 học sinh./.)*